

sức lao động từ 41 - 60%) từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước theo Nghị định số 236-HDBT ngày 18-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã chuyển sang hưởng trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân bị bệnh nghề nghiệp theo Điều 52 Nghị định số 28-CP ngày 29-4-1995 của Chính phủ.

2. Điều kiện: Các đối tượng nói tại điểm 1 nói trên có một trong những điều kiện sau đây thì được tiếp tục hưởng trợ cấp hàng tháng, cụ thể:

a) Người sinh từ năm 1943 trở về trước đối với nam và sinh từ năm 1948 trở về trước đối với nữ;

b) Người đã có thời gian công tác thoát ly đủ 10 năm trở lên đối với nam, đủ 5 năm trở lên đối với nữ;

c) Người đang hưởng trợ cấp "quân nhân bị bệnh nghề nghiệp", nhưng đã được xác nhận là thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh (không hưởng trợ cấp thương tật);

d) Người đang mắc các căn bệnh theo danh mục quy định tại Thông tư số 33-TT/LB ngày 25-6-1987 của Bộ Y tế và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;

e) Người đã có thời gian đủ 3 năm trở lên đối với nam và 1 năm trở lên đối với nữ đã hoạt động ở chiến trường B, C, K trong kháng chiến chống Mỹ; địa bàn từ Thanh Hóa đến Vĩnh Linh từ ngày 5 tháng 8 năm 1964 đến ngày 27 tháng 1 năm 1973; biên giới phía Bắc từ tháng 7 năm 1978 đến ngày 22 tháng 12 năm 1988; biên giới Tây Nam hoặc làm nhiệm vụ quốc tế từ tháng 1 năm 1977 đến ngày 30 tháng 9 năm 1989; ở quần đảo Trường Sa, ở đơn vị bảo vệ đầu khí I.

II. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG

Những người đủ điều kiện quy định tại điểm 2 mục I nói trên được tiếp tục hưởng trợ cấp hàng tháng theo mức trợ cấp đang hưởng đã quy định tại Điều 52 của Nghị định số 28-CP ngày 29-4-1995 của Chính phủ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ vào hồ sơ đang quản lý lập thành hai loại danh sách những người đủ điều kiện tiếp tục hưởng trợ cấp quân nhân bị bệnh nghề nghiệp

theo điểm 2, mục I và gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội mỗi loại hai bản, đồng thời trả trợ cấp bình thường hàng tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 1997.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sau khi kiểm tra sẽ chuyển về Sở một bản danh sách, một bản tổng hợp. Trên cơ sở bản danh sách này, Giám đốc Sở ra quyết định hưởng chế độ trợ cấp và lưu hồ sơ. Từ tháng 10 năm 1997, việc cấp phát trợ cấp quân nhân bị bệnh nghề nghiệp được thực hiện sau khi có quyết định hưởng trợ cấp của từng người.

3. Người không đủ điều kiện tiếp tục hưởng trợ cấp hàng tháng nếu có hoàn cảnh đặc biệt cần được xem xét giải quyết, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cơ văn bản đề nghị về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Giám đốc các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan hướng dẫn, giải thích và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 7 năm 1997.

Trong quá trình thực hiện, các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo về Bộ những vướng mắc cần xem xét và giải quyết.

Bộ trưởng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
TRẦN ĐÌNH HOAN

THÔNG TƯ số 19-LĐTBXH/TT ngày 2-8-1997 hướng dẫn việc thực hiện chế độ bồi thường cho người bị tai nạn lao động.

Căn cứ Điều 107 Bộ Luật Lao động và Điều 11 Nghị định số 6-CP ngày 20-1-1995 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Bộ Luật Lao động về an toàn lao động và vệ sinh lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thực hiện chế độ bồi thường cho người bị tai nạn lao động như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG TAI NẠN LAO ĐỘNG

Đối tượng được bồi thường tai nạn lao động là người lao động (bao gồm cả người học nghề, tập nghề) bị tai nạn trong quá trình lao động hoặc các hoạt động gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ đã được cơ quan có thẩm quyền xác định là bị chết hoặc bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên do tai nạn lao động trong các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức sau đây:

- Các doanh nghiệp nhà nước;
- Các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc các thành phần kinh tế khác;
- Các cá nhân có sử dụng lao động để tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, giúp việc gia đình;
- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao;
- Các đơn vị kinh doanh, dịch vụ thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể nhân dân; các doanh nghiệp của lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân;
- Các cơ quan hành chính, sự nghiệp;
- Các cơ quan, tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể nhân dân;
- Các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc quốc tế tại Việt Nam có sử dụng lao động là người Việt Nam.

Người nước ngoài làm việc trong các doanh nghiệp, tổ chức và cho cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam đều thuộc phạm vi áp dụng Thông tư này, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

II. TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CHO NGƯỜI BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG

1. Người sử dụng lao động (người trực tiếp ký hợp đồng lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động) thuộc các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức quy định ở mục I nói trên có trách nhiệm bồi thường cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân

người chết do tai nạn lao động theo quy định tại Khoản 3 Điều 107 của Bộ Luật Lao động và Điều 11 Nghị định số 6-CP ngày 20-1-1995 của Chính phủ.

2. Trường hợp người sử dụng lao động đã mua bảo hiểm tai nạn lao động cho người lao động tại các cơ quan bảo hiểm thì cơ quan bảo hiểm chịu trách nhiệm bồi thường thay cho người sử dụng lao động. Trong trường hợp số tiền mà cơ quan bảo hiểm bồi thường cho người bị tai nạn lao động thấp hơn mức Bộ Luật Lao động quy định thì người sử dụng lao động phải trả phần còn thiếu để tổng số tiền người bị tai nạn lao động hoặc thân nhân của người bị tai nạn lao động được bồi thường ít nhất cũng bằng mức quy định tại Khoản 3 Điều 107 của Bộ Luật Lao động.

3. Trường hợp bị tai nạn lao động ngoài phạm vi doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mà do lỗi của người khác gây ra, thì người gây ra tai nạn phải bồi thường cho người bị tai nạn lao động tương ứng với mức độ lỗi của mình theo quy định tại Chương V Phần thứ 3 của Bộ Luật Dân sự. Người sử dụng lao động của người bị nạn có trách nhiệm yêu cầu người gây ra tai nạn thực hiện đầy đủ các trách nhiệm theo quy định của Bộ Luật Dân sự đối với người bị tai nạn; nếu mức bồi thường thấp hơn mức Bộ Luật Lao động quy định hoặc người gây ra tai nạn không có khả năng bồi thường đầy đủ thì người sử dụng lao động phải bồi thường phần còn thiếu để tổng số tiền người bị tai nạn lao động hoặc thân nhân của người bị tai nạn lao động được bồi thường ít nhất cũng bằng mức quy định tại Khoản 3 Điều 107 của Bộ Luật Lao động.

4. Trường hợp bị tai nạn lao động do nguyên nhân khách quan như: thiên tai, hỏa hoạn hoặc các trường hợp rủi ro khác hoặc không xác định được người gây ra tai nạn, thì người sử dụng lao động có trách nhiệm giải quyết toàn bộ chi phí y tế và bồi thường cho người bị tai nạn lao động hoặc thân nhân của người bị tai nạn lao động theo quy định tại Khoản 3 Điều 107 của Bộ Luật Lao động.

III. MỨC BỒI THƯỜNG CHO NGƯỜI BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG

1. Mức bồi thường thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 107 của Bộ Luật Lao động và Điều

11 Nghị định số 6-CP ngày 20-1-1995 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Bộ Luật Lao động về an toàn lao động và vệ sinh lao động cụ thể như sau:

- Mức bồi thường ít nhất bằng 30 tháng lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người chết do tai nạn lao động mà không do lỗi của người lao động. Trường hợp do lỗi của người lao động, thì cũng được trợ cấp một khoản tiền ít nhất bằng 12 tháng lương.

Tiền lương làm căn cứ để tính chế độ bồi thường cho người bị tai nạn lao động thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 197-CP ngày 31-12-1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Bộ Luật Lao động về tiền lương, là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của 6 tháng liền trước khi tai nạn lao động xảy ra, gồm: lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp khu vực, phụ cấp đất đai và phụ cấp chức vụ (nếu có). Trường hợp người lao động làm việc chưa đủ 6 tháng thì tiền lương làm căn cứ để tính chế độ bồi thường cho người bị tai nạn lao động là tiền lương bình quân tương ứng với thời gian làm việc của các tháng trước khi xảy ra tai nạn;

- Đối với người học nghề, tập nghề để làm việc tại doanh nghiệp theo Khoản 2 Điều 23 của Bộ Luật Lao động, nếu bị tai nạn lao động, thì mức bồi thường ít nhất bằng 30 tháng lương tối thiểu cho người bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người chết do tai nạn lao động mà không do lỗi của người học nghề, tập nghề. Trường hợp do lỗi của người học nghề, tập nghề thì cũng được trợ cấp một khoản tiền ít nhất bằng 12 tháng lương tối thiểu theo quy định của Chính phủ tại thời điểm xảy ra tai nạn lao động.

2. Chi phí bồi thường cho người bị tai nạn lao động được hạch toán vào giá thành sản phẩm hoặc phí lưu thông của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh. Đối với các cơ quan hành chính, sự nghiệp được tính vào chi phí thường xuyên của cơ quan.

IV. THỦ TỤC BỒI THƯỜNG TAI NẠN LAO ĐỘNG

1. Thủ tục, hồ sơ làm căn cứ để người sử dụng lao động bồi thường cho người bị tai nạn lao động:

a) Đối với người bị chết vì tai nạn lao động là biên bản điều tra tai nạn lao động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định chết do tai nạn lao động.

b) Đối với người bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên gồm:

- Biên bản điều tra tai nạn lao động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là tai nạn lao động;

- Giấy xác định mức độ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên của Hội đồng Giám định y khoa.

2. Tiền bồi thường cho người bị tai nạn lao động phải được thanh toán một lần cho người bị tai nạn lao động hoặc thân nhân của người bị tai nạn lao động trong thời hạn 5 ngày kể từ khi có đầy đủ các thủ tục, hồ sơ quy định trên.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định khác về bồi thường tai nạn lao động trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Các vụ tai nạn lao động xảy ra từ ngày 1 tháng 1 năm 1995 đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa được bồi thường, thì người sử dụng lao động phải chịu trách nhiệm bồi thường cho người bị tai nạn lao động theo các quy định tại Thông tư này.

Các đối tượng được bồi thường tai nạn lao động theo Thông tư này vẫn được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động (nếu có tham gia bảo hiểm xã hội) quy định tại Nghị định số 12-CP ngày 26-1-1995 của Chính phủ về việc ban hành Điều lệ Bảo hiểm xã hội. Trường hợp không tham gia bảo hiểm xã hội thì chỉ được thanh toán các khoản chi phí về y tế và bồi thường tai nạn lao động theo quy định tại Điều 107 của Bộ Luật Lao động.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ, ngành ở Trung ương chịu trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn thực hiện Thông tư này cho các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức thuộc quyền quản lý.

3. Trong quá trình thực hiện, có gì vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, giải quyết.

Bộ trưởng
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
TRẦN ĐÌNH HOAN

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 33-TC/TCT ngày 13-6-1997 hướng dẫn về chế độ thu sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 22-HĐBT ngày 24-1-1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định chế độ thu sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 110-TTg ngày 20-11-1992 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung, sửa đổi một số điểm trong chế độ thu về sử dụng vốn ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 22-HĐBT;

Căn cứ Nghị định số 59-CP ngày 3-10-1996 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước;

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ nộp thu sử dụng vốn ngân sách nhà nước như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG TÍNH VÀ NỘP TIỀN THU VỀ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Đối tượng tính tiền thu về sử dụng vốn ngân sách:

Theo Điều 1 Nghị định số 22-HĐBT thì các tổ chức kinh tế sử dụng vốn cố định và vốn lưu động do ngân sách nhà nước cấp và có nguồn gốc từ ngân sách, dưới đây gọi chung là vốn ngân sách nhà nước cấp bao gồm vốn cố định, vốn lưu động, phải tính thu về sử dụng vốn. Cách xác định vốn do ngân sách nhà nước cấp và vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 41-TC/VKH ngày 18-9-1990,

Thông tư số 51-TC/VKH ngày 27-10-1990, các văn bản hướng dẫn khác của Bộ Tài chính và cụ thể thêm như sau:

a) Vốn ngân sách nhà nước cấp, bao gồm:

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát lần đầu khi xí nghiệp mới hoạt động (xác định từ thời điểm giao nhận vốn);
- Vốn ngân sách nhà nước cấp bổ sung;
- Vốn được tiếp quản từ chế độ cũ để lại.

b) Vốn có nguồn gốc từ ngân sách (bao gồm vốn cố định và vốn lưu động) hình thành từ các nguồn:

- Chênh lệch giá tài sản cố định, vật tư, hàng hóa tồn kho qua các lần kiểm kê, điều chỉnh giá (kể cả bằng nguồn tín dụng ngân hàng và chiếm dụng nợ khách hàng);

- Các khoản lợi nhuận, khấu hao cơ bản... phải nộp ngân sách được cấp có thẩm quyền cho phép giữ lại để bổ sung vốn;

- Khấu hao cơ bản để lại của tài sản cố định thuộc nguồn vốn ngân sách cấp;

- Các nguồn vốn viện trợ: viện trợ nhân dân, viện trợ của các nước và các tổ chức quốc tế, quà tặng theo quy định phải ghi tăng vốn ngân sách cấp.

Tổng số vốn ngân sách cấp bao gồm vốn xí nghiệp đang sử dụng, vốn tham gia liên doanh liên kết với các tổ chức khác trong và ngoài nước.

2. Các loại vốn sau đây không thuộc đối tượng tính thu sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

- Vốn bổ sung từ nguồn quỹ khuyến khích phát triển sản xuất hình thành từ lợi nhuận để lại;

- Vốn cố định thuộc nguồn vốn do xí nghiệp tự vay, tự trả trực tiếp mà nguồn trả nợ lấy từ nguồn khấu hao của tài sản cố định đi vay hoặc lợi nhuận để lại sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách;

- Vốn lưu động đi vay;

- Nhà ở của cán bộ, công nhân viên, nhà trẻ, nhà mẫu giáo, câu lạc bộ, nhà ăn tập thể, công trình phúc lợi tập thể đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước phục vụ cho cán bộ, công nhân viên trong đơn vị;

- Vốn ngân sách nhà nước dùng để dự trữ tài sản, vật tư hàng hóa ứ đọng, chậm luân chuyển,